

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NAM
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2024/DSST
Ngày 17/5/2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Thế Vinh

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Văn Thụ;
- Bà Trần Thị Nguyệt.

- Thư ký Tòa án: Bà Ngô Thị Thanh Hà –Thẩm tra viên.

***Đại diện Viện kiểm sát viên nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên
tòa:** Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17/5/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam xét xử
sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 149/2023/TLST-DS ngày 20/11/2023 về
việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:
20/2024/QĐXXST-DS ngày 20/3/2024, và Quyết định hoãn phiên tòa số
19/2024/QĐST-DS ngày 19/4/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Đình Th, sinh năm 1968 (xin vắng mặt).

Trú quán tại: Thôn Q, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Anh Phạm Văn H, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Trú quán tại: Thôn Q, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1968; trú
quán tại: Thôn Q, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Bà T ủy quyền cho ông Lê Đình Th tham gia tố tụng tại Tòa án, ông Th xin vắng
mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trong đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ thì nguyên đơn ông
Lê Đình Th trình bày:*

Đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề sau: Yêu cầu anh Phạm Văn H phải
trả 27.000.000 đồng (hai mươi bảy triệu đồng). Trong đó nợ gốc là 20.000.000

đồng và nợ lãi là 7.000.000 đồng.

Tính lãi tiếp theo sau khi xét xử: Kể từ khi Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, ông có đơn đề nghị thi hành án mà anh H không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì anh H còn phải chịu tiền lãi với số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện như sau:

Ông và anh Phạm Văn H có quan hệ hàng xóm; anh H đã nhiều lần vay tiền của ông, các lần vay anh H đã trả tiền đầy đủ.

Ngày 16/02/2020 âm lịch anh H có vay của ông 5.000.000 đồng, anh H nói vay tiền làm nhà, ông đã đồng ý cho anh H vay; anh H đã nhận tiền và viết giấy vay cho ông. Trong giấy vay ghi thời hạn trả nợ là 1 tháng, không ghi lãi suất, nH hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất 1%/tháng từ ngày vay đến khi trả nợ xong.

Ngày 12/11/2020 âm lịch, anh H lại vay tiếp 15.000.000 đồng. Khi vay anh H nói để làm nhà. Do là hàng xóm, nên ông đồng ý cho vay, ông đã giao đủ tiền và anh H viết giấy biên nhận cho ông. Trong giấy vay ghi thời hạn trả nợ là 1 tháng, không ghi lãi suất, nH hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất 1%/tháng từ ngày vay đến khi trả nợ xong.

Đến hạn trả nợ, anh H không trả. Do quyền lợi của ông bị xâm phạm, nên ông yêu cầu anh H phải trả nợ gốc là 20.000.000 đồng và lãi đến ngày khởi kiện là 7.000.000 đồng và lãi suất tiếp theo.

Vợ ông là bà Phạm Thị T không liên quan gì đến việc vay nợ này.

Tại biên bản làm việc ngày 14/5/2024 ông Th thay đổi lời khai như sau: Đối với hợp đồng vay tài sản ngày 16/02/2020 âm lịch anh H có vay của ông 5.000.000 đồng. Do số tiền vay ít, nên ông không yêu cầu tính lãi.

Còn hợp đồng vay tài sản ngày 12/11/2020 âm lịch, anh H vay 15.000.000 đồng, ông đề nghị tính lãi theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước là 9%/năm, tương đương là 0,75%/tháng; thời điểm tính lãi kể từ ngày anh H phải trả nợ cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

* Bị đơn anh Phạm Văn H có ý kiến trình bày: Anh có vay tiền ông Th như 2 giấy vay nợ là đúng, nH anh đã trả hết ông Th 20.000.000 đồng, khi trả tiền cho ông Th anh chỉ đưa tay, không có biên nhận gì và cũng không hủy giấy vay tiền. Ông Th yêu cầu anh trả 20.000.000 đồng nợ gốc và 7.000.000 đồng tiền lãi, anh không đồng ý, vì anh đã trả hết nợ cho ông Th.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án và đều vắng mặt.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Viện kiểm sát không có kiến nghị gì.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng qui định. Viện kiểm sát không kiến nghị gì.

- Đề nghị HĐXX căn cứ các Điều: 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 470 của Bộ luật dân sự. Điều 26, 35, 39; Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS); khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đình Th.

Buộc anh Phạm Văn H phải trả ông Lê Đình Th 24.473.750 đồng, trong đó nợ gốc là 20.000.000 đồng, nợ lãi là 4.473.750 đồng.

Về án phí: Anh Phạm Văn H phải chịu 1.223.000 đồng tiền phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Ông Lê Đình Th đề nghị anh Phạm Văn H phải trả số tiền đã vay. Do đó xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng dân sự, mà cụ thể là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo qui định tại khoản 3 Điều 26 của BLTTDS.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Phạm Văn H là bị đơn có địa chỉ cư trú tại huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35

và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[1.3] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của BLTTDS Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Bị đơn đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hợp đồng vay tài sản:

Ông Lê Đình Th và anh Phạm Văn H có quan hệ hàng xóm, cùng thôn. Ông Th và anh H đã hai lần thỏa thuận giao kết hợp đồng vay tài sản, trong đó ông Th là bên cho vay, anh H là bên vay, tài sản cho vay là tiền Việt Nam đồng.

Theo ông Th trình bày, năm 2020 anh H vay của ông 2 lần tiền, cụ thể:

Lần 1: Ngày 16/02/2020 âm lịch tức ngày 09/3/2020 dương lịch ông cho anh H có vay của ông 5.000.000 đồng.

Lần 2: Ngày 12/11/2020 âm lịch tức ngày 25/12/2020 dương lịch ông cho anh H vay 15.000.000 đồng.

Tại biên bản làm việc ngày 12/3/2024 anh H công nhận vay ông Th 2 lần tiền, tổng số là 20.000.000 đồng.

Anh H công nhận vay tiền của ông Th 2 lần là 20.000.000 đồng. Sự công nhận của bị đơn đối với yêu cầu của nguyên đơn là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo qui định tại Điều 92 của BLTTDS. Do đó cần xác định: Ngày 16/02/2020 âm lịch tức ngày 09/3/2020 dương lịch ông Th cho anh H vay 5.000.000 đồng và ngày 12/11/2020 âm lịch tức ngày 25/12/2020 dương lịch ông Th cho anh H vay 15.000.000 đồng. Tổng số 2 lần vay là 20.000.000 đồng.

- Ông Th cho rằng trong hai hợp đồng không ghi lãi suất. NH hai bên có thỏa thuận miệng là lãi suất 1%/tháng từ khi vay cho đến khi trả xong nợ, nH ông Th không đưa ra được căn cứ gì chứng minh cho việc này. Nên cần xác định hai hợp đồng vay tiền trên không có lãi.

- Anh H cho rằng đã trả ông Th 20.000.000 đồng của 2 hợp đồng trên; ngoài lời trình bày của anh H, anh H không đưa ra được căn cứ gì chứng minh cho việc

trả nợ. Do đó không có căn cứ chấp nhận việc anh H đã trả cho ông Th 20.000.000 đồng.

Cả hai hợp đồng trên ghi thời hạn trả nợ là 1 tháng. Đến hạn ông Th đã đòi nhiều lần, nH anh H không trả được nợ cho ông Th. Như vậy anh H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo qui định tại Điều 466 BLDS. Do đó cần buộc anh H phải trả ông Th số tiền đã vay là: 5.000.000 đồng theo hợp đồng ngày 16/02/2020 âm lịch tức ngày 09/3/2020 dương lịch và 15.000.000 đồng theo hợp đồng ngày 12/11/2020 âm lịch tức ngày 25/12/2020 dương lịch. Tổng số là 20.000.000 đồng.

[2.3] Về yêu cầu tính lãi:

- Đối với hợp đồng ngày 16/02/2020 âm lịch tức ngày 09/3/2020 dương lịch anh H vay 5.000.000 đồng, ông Th không yêu cầu tính lãi, nên không đặt ra xem xét.

- Đối với hợp đồng ngày 12/11/2020 âm lịch tức ngày 25/12/2020 dương lịch, số tiền vay là 15.000.000 đồng, thời hạn vay 1 tháng. Tức là đến ngày 25/01/2021 anh H phải trả ông Th nợ gốc. Tuy nhiên anh H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nên anh H phải trả lãi theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến thời điểm xét xử sơ thẩm; cụ thể: Từ ngày ngày 25/01/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 17/5/2024 là 03 năm 03 tháng 23 ngày (tương đương 39 tháng 23 ngày).

Mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước là 9%/năm tương đương 0,75%/tháng.

Số tiền lãi anh H phải trả là: $15.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/tháng \times 39 \text{ tháng} = 4.473.750 \text{ đồng}$.

Tổng cộng cả gốc và lãi là: $15.000.000 \text{ đồng} + 4.631.250 \text{ đồng} = 19.473.750 \text{ đồng}$.

Như vậy anh H phải trả ông Th số tiền của 2 hợp đồng vay là:

$5.000.000 \text{ đồng} + 19.473.750 \text{ đồng} = 24.473.750 \text{ đồng}$.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi với số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[2.4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 BLTTDS.

- Yêu cầu khởi kiện của ông Th được chấp nhận, do đó ông Th không phải chịu án phí. Trả lại ông Th tiền tạm ứng án phí.

- Anh Phạm Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm:

24.473.750 đồng x 5% = 1.223.000 đồng.

[2.5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo qui định tại Điều 271 và Điều 273 của BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều: 116, 117, 118, 119, 357, 463, 464, 465, 466 và 468 của Bộ luật dân sự.

Các Điều: Khoản 3 Điều 26, 35, 39, 147, 150, khoản 1 và 3 Điều 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Buộc anh Phạm Văn H phải trả ông Lê Đình Th số tiền: 24.473.750 đồng (hai mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi ba ngàn bảy trăm năm mươi đồng), theo các hợp đồng vay tài sản gồm:

- 5.000.000 đồng theo hợp đồng ngày 16/02/2020 âm lịch tức ngày 09/3/2020 dương lịch;

- 19.473.750 đồng. Trong đó nợ gốc là 15.000.000 đồng và nợ lãi là 4.631.250 đồng đồng theo hợp đồng ngày 12/11/2020 âm lịch tức ngày 25/12/2020 dương lịch.

2. Về án phí: Anh Phạm Văn H phải chịu án 1.223.000 đồng (một triệu hai trăm hai mươi ba ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại ông Lê Đình Th 700.000 đồng (bảy trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0007938 ngày 20/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi với số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự (tiền án phí không tính lãi).

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều: 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo:

Báo cho nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo qui định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Lục Nam;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Dương Thế Vinh